

納税証明書（多言語翻訳一覧表）

項目	英語	中国語（簡体字）	韓国・朝鮮語	ベトナム語
住所（所在地）	ADDRESS	住所（地址）	주소(주소지)	Địa chỉ
氏名（名 称）	NAME	姓名（名称）	성명(명 칭)	Họ và tên
年度（事業年度）	FISCAL YEAR	年度（財政年度）	년도(사업년도)	Năm tài chính (theo quy định của doanh nghiệp)
税目	TAX TYPE	税項	세목	Loại thuế
賦課税額（円）	YEARLY TAX AMOUNT	課税金額（日元）	부과세액(엔)	Mức thuế phải đóng
納付税額（円）	AMOUNT PAID TO DATE	應納税額（日元）	납부세액(엔)	Mức thuế đã đóng
未納税額（円）	AMOUNT UNPAID TO DATE	未納税額（日元）	미납세액(엔)	Mức thuế chưa đóng
納期未到未額（円）	REMAINING AMOUNT FOR YEAR	未到期納税額（日元）	납기미도래액(엔)	Mức thuế chưa đến hạn phải nộp
備考	COMMENTS	备注	비고	Chú thích

年度（事業年度）	英語	中国語（簡体字）	韓国・朝鮮語	ベトナム語
令和7年度	For fiscal year 2025	2025财年	레이와 7(2025)년도	Năm tài chính Reiwa 47(tương ứng với năm tài chính 2025)
自 平成31年4月1日	From April 1, 2019 to March 31, 2020	2019年4月1日-2020年3月31日	부터 헤이세이 31(2019)년 4월 1일	Từ ngày 1/4/2019 đến ngày 31/3/2020
至 令和2年3月31日			까지 레이와2(2020)년 3월 31일	

税目	英語	中国語（簡体字）	韓国・朝鮮語	ベトナム語
市民税・県民税（普通徴収）	Resident Tax (Regular Collection)	市民税/县民税（一般征收）	시민세・현민세(보통징수)	Thuế cư trú (phần nộp bởi bản thân người nộp thuế).
市民税・県民税（特別徴収）	Resident Tax (Special Collection)	市民税/县民税（特別征收）	시민세・현민세(특별징수)	Thuế cư trú (phần nộp bởi doanh nghiệp nơi người nộp thuế đang công tác).
市民税・県民税（特徴個人）	Resident Tax (Special Collection Individual)	市民税/县民税（个人特别征收）	시민세・현민세(특징개인)	Thuế cư trú (phần được trừ trực tiếp từ lương của người nộp thuế).
市民税・県民税（年金特徴）	Resident Tax (Pension Collection)	市民税/县民税（年金特别征收）	시민세・현민세(연금특징)	Thuế cư trú (phần được trừ trực tiếp từ Nenkin của người nộp thuế).
市民税・県民税（退職分）	Resident Tax (Resignation/Retirement)	市民税/县民税（退休用）	시민세・현민세(퇴직분)	Thuế cư trú (phần thuế phát sinh với khoản tiền nhận được khi nghỉ việc của người nộp thuế).
固定資産税・都市計画税	Property Tax	财产税/城市规划税	고정자산세・도시계획세	Thuế tài sản cố định và Thuế quy hoạch đô thị.
固定資産税（償却資産）	Property Tax (Depreciable Assets)	财产税（折旧资产）	고정자산세(상각자산)	Thuế tài sản cố định (Đối với tài sản cố định dùng trong kinh doanh).
法人市民税	Corporate Municipal Tax	企业居民税	법인시민세	Thuế cư trú (đối với pháp nhân).
軽自動車税（種別割）	Light Vehicle Tax	轻型汽车税（税率分类）	경자동차세(종별할)	Thuế đối với xe có mức khi thải thấp.
入湯税	Bathing Tax	入浴税	입탕세	Thuế sử dụng nước khoáng nóng.
たばこ税	Tobacco Tax	烟草税	담뱃세	Thuế thuốc lá.
事業所税（事業分）	Business Office Tax	事业所税（事业单位）	사업소세(사업분)	Thuế đối với điểm kinh doanh.

備考	英語	中国語（簡体字）	韓国・朝鮮語	ベトナム語
東灘区分	For Higashinada Ward	东滩区部分	히가시나다구분	Nơi đánh thuế: quận Higashinada.
灘区分	For Nada Ward	滩区部分	나다구분	Nơi đánh thuế: quận Nada.
中央区分	For Chuo Ward	中央区部分	주오구분	Nơi đánh thuế: quận Chuo.
兵庫区分	For Hyogo Ward	兵库区部分	효고구분	Nơi đánh thuế: quận Hyogo.
長田区分	For Nagata Ward	长田区部分	나가타구분	Nơi đánh thuế: quận Nagata.
須磨区分	For Suma Ward	须磨区部分	스마구분	Nơi đánh thuế: quận Suma.
垂水区分	For Tarumi Ward	垂水区部分	다루미구분	Nơi đánh thuế: quận Tarumi.
北区分	For Kita Ward	北区部分	기타구분	Nơi đánh thuế: quận Kita.
西区分	For Nishi Ward	西区部分	니시구분	Nơi đánh thuế: quận Nishi.
特別徴収中	Undergoing special collection	正在特别征收中	특별징수중	Thuế cư trú hiện đang được trừ trực tiếp từ lương của quý vị.
延滞金に未納あり	Remaining outstanding tax arrears	有拖欠款还未付清	연체금에 미납있음	Quý vị chưa thanh toán hết phí phát sinh do nộp thuế muộn.
納付（納入）すべき額として確定した額はない。	Amount to be paid as yet undecided	支付金额尚未确定。	납부(납입)해야할 금액으로서 확정된 금액은 없다.	Số tiền thuế quý vị phải nộp vẫn đang trong quá trình tính toán.

枠外	英語	中国語（簡体字）	韓国・朝鮮語	ベトナム語
納税証明書	TAX PAYMENT CERTIFICATE	纳税证明书	납세증명서	Giấy chứng nhận nộp thuế
本市の納税証明書は全て改ざん防止専用紙で発行しています。	All tax payment certificates issued by Kobe City are printed on special anti-falsification paper.	以防伪造本市所发行的纳税证明书均使用特殊纸张。	본시의 납세증명서는 모두 개찬 방지 전용 용지로 발행합니다.	Việc mục đích phòng tránh việc chỉnh sửa nội dung, Giấy chứng nhận nộp thuế này được in trên giấy chuyên dụng.
以下余白	The following sections are blank	以下余白	이하 여백	Phần bên dưới được bỏ trống.
上記のとおり相違ないことを証明します。	This is to certify that the above-named person has paid taxes as indicated above.	特此证明以上内容正确无误。	위와 같이 들림없음을 증명합니다.	Chúng tôi chứng nhận việc những nội dung ghi bên trên là ho àn toàn đúng.
※本証明書発行日現在、納付（納入）金額が確定しているものを表示しています。	*The amounts printed are based on the tax payments that were confirmed as of the date this certificate was issued.	※截至本证明书签发之日，确认已付清被打印出的税金额。	※본증명서 발행일 현재, 납부(납입)금액이 확정되어 있는 것을 표시합니다.	Lưu ý: Khoản thuế phải nộp được ghi trong tài liệu này là con số được tính toán tại thời điểm phát hành tài liệu này.
※地方税機構指定納付受託者への納付委託分を含みます。	*Payments entrusted to designated payment trustees of the local tax organization are included.	包括当地税务机构所指定的纳税受托者委托纳税的部分。	※지방세 기구 지정 납부 수탁자에 대한 납부 위탁분을 포함합니다.	Lưu ý: Khoản thuế mà quý vị đã nộp (thông qua ứng dụng thanh toán hoặc thẻ tín dụng) đang trong quá trình xử lý.
令和○年○月○日	Date of issue	令和 年 月 日	레이와 ○년 ○월 ○일	Ngày tháng năm